

附录 Phụ lục

HSK（二级）模拟试卷 Đề thi mô phỏng HSK cấp độ 2

注 意

Những điểm cần lưu ý

- I. Đề thi HSK cấp độ 2 bao gồm hai phần:
 1. Phần nghe (35 câu hỏi, khoảng 25 phút)
 2. Phần đọc (25 câu hỏi, 20 phút)
- II. Khi làm bài, thí sinh viết câu đáp án vào bài thi trước, sau đó viết vào phiếu trả lời trong năm phút cuối cùng.
- III. Thời gian hoàn thành toàn bộ bài thi là khoảng 55 phút, bao gồm cả thời gian thí sinh điền các thông tin cá nhân (năm phút).



Education

学而优

一、听 力

第一部分

第 1-10 题

例如:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我 家 有 三 个 人。 ✓
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我 每 天 坐 公 共 汽 车 qù shàng bān. 去 上 班。 ✗
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

6.		
7.		
8.		
9.		
10.		

Education

学而优

第二部分

第 11-15 题

A



B



C



D



E



F



Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?

例如：男：你 喜欢 什么 运动？

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.

女：我 最 喜欢 踢 足球。

D

11.

☐

12.

☐

13.

☐

14.

☐

15.

☐

第 16–20 题

A



B



C



D



E



16.

☐

17.

☐

18.

☐

19.

☐

20.

☐

学而优

第三部分

第 21-30 题

例如: 男: 小王, 这里有几个杯子, 哪个是你的?
Xiao Wang, zhèlǐ yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?

女: 左边 那个红色的 是我的。
Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.

问: 小王的杯子是什么颜色的?
Xiao Wang de bēizi shì shénme yánsè de?

- | | | | |
|-----|--|---------|-----------|
| | A 红色 ☒ | B 黑色 | C 白色 |
| 21. | A 坐出租车 | B 走路 | C 坐公共汽车 |
| 22. | A 星期四 | B 今天 | C 星期五 |
| 23. | A 今天不出门 | B 今天出门 | C 明天天气好 |
| 24. | A 她买的 | B 她丈夫买的 | C 她朋友买的 |
| 25. | A 给他手机 | B 送他手机 | C 帮他找手机 |
| 26. | A 这个有点儿小 | B 这个不贵 | C 那个很便宜 |
| 27. | A 现在 | B 十分钟以后 | C 二十分钟以后 |
| 28. | A 李老师不在 | B 李老师很忙 | C 她打错了电话了 |
| 29. | A 明天 | B 下个月 | C 星期一 |
| 30. | A 跳过一次 | B 跳过几次 | C 没跳过 |

第四部分

第 31–35 题

Qǐng zài zhèr xiě nín de míngzi.

例如：女：请 在这 儿 写 您 的 名字。

Shì zhèr ma?

男：是 这 儿 吗？

Bú shì, shì zhèr.

女：不 是，是 这 儿。

Hǎo, xièxie.

男：好，谢 谢。

Nán de yào xiě shénme?

问：男 的 要 写 什 么？

míngzi
A 名字 ✓

shíjiān
B 时间

fángjiān hào
C 房间 号

31. A qù wàimian wánr
去 外面 玩儿

B zài jiā xiūxi
在 家 休息

C qù xuéxiào
去 学校

32. A méi xiěwán
没 写完

B méi tīngdǒng
没 听懂

C kǎo de búcuò
考 得 不错

33. A yí ge cài
一 个 菜

B niúròu
牛 肉

C fúwùyuán jièshào de cài
服 务 员 介 绍 的 菜

34. A sòng yīfu
送 衣服

B guò shēngrì
过 生日

C qù shāngdiàn
去 商店

35. A yí ge
一 个

B liǎng ge
两 个

C sān ge
三 个

二、阅 读

第一部分

第 36-40 题

A



B



C



D



E



F



Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.

例如：每个星期六，我都去打篮球。

☒ D

Bié lí diànshìjī tài jìn, duì yǎnjīng bù hǎo.

36. 别离电视机太近，对眼睛不好。

☐

Wáng lǎoshī shēng bìng le, xiànzài zhèngzài jiālǐ xiūxi ne.

37. 王 老师 生病 了，现在 正在 家里 休息 呢。

☐

Nà jiàn báisè de yīfu wǒ yǐjīng bāng nǐ xǐ le.

38. 那 件 白色 的 衣服 我 已经 帮 你 洗 了。

☐

Niú'nǎi duì shēntǐ hěn hǎo, suǒyǐ nǐ měi tiān yào duō hē yìdiǎnr.

39. 牛奶 对 身体 很 好，所以 你 每 天 要 多 喝 一点 儿。

☐

Yīnwèi xià xuě, suǒyǐ lùshang de chē dōu kāi de hěn màn.

40. 因为 下 雪，所以 路 上 的 车 都 开 得 很 慢。

☐

第二部分

第 41–45 题

shìqíng zuì bāngzhù kāishǐ guì dǒng
A 事情 B 最 C 帮助 D 开始 E 贵 F 懂

Zhèr de yáng ròu hěn hǎo chī, dàn shì yě hěn
例如：这儿的羊肉很好吃，但是也很（E）。

Kuài yào huí guó le, wǒ yào xièxiè nàxiē guo wǒ de lǎoshī hé péngyou men.
41. 快要回国了，我要谢谢那些（ ）过我的老师和朋友们。

Tā shì wǒ men bān xué xí hǎo de xué sheng.
42. 他是我们班学习（ ）好的学生。

Jīn tiān de Hànyǔ kè tài nán le, wǒ dōu méi tīng
43. 今天的汉语课太难了，我都没听（ ）。

Wǒ xià ge xīng qī yào qù Shànghǎi, nǐ yǒu shén me jiù zhǎo Lǐ lǎoshī ba.
44. 我下个星期要去上海，你有什么（ ）就找李老师吧。

Dōu shí diǎn duō le, diànyǐng shén me shí hòu
45. 都十点多了，电影什么时候（ ）？

Education
学而优

第三部分

第 46-50 题

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóule èrshí fēnzhōng le.
例如：现在 是 11 点 30 分， 他们 已经 游了 20 分钟 了。

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyóu.

* 他们 11 点 10 分 开始 游泳。 (√)

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.

我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.

* 我 跳 得 非常 好。 (×)

Hěn cháng shíjiān dōu méiyǒu hé gēge yìqǐ pǎo bù le, wǒ xiǎng míngtiān zǎodiǎnr qǐ chuáng,
46. 很 长 时间 都 没有 和 哥哥 一起 跑步 了，我 想 明天 早点儿 起 床，

hé tā yìqǐ qù yùndòng yùndòng.

和 他 一起 去 运动 运动。

Gēge hěn cháng shíjiān méiyǒu pǎo bù le.

* 哥哥 很 长 时间 没有 跑步 了。 ()

Chuān hóng dàyī de nàge nǚrén shì wǒmen de Hànyǔ lǎoshī, tā xìng Wáng. Xuéxí shí yǒu
47. 穿 红 大衣 的 那个 女人 是 我们 的 汉语 老师，她 姓 王。学习 时 有

shénme wèntí, dàjiā dōu ài qù wèn tā.

什么 问题，大家 都 爱 去 问她。

Wáng lǎoshī shì Hànyǔ lǎoshī.

* 王 老师 是 汉语 老师。 ()

Kuài guò xīnnián le, suǒyǐ fēijīpiào bǐ shàng ge yuè guì le. Shàng ge yuè yì zhāng jīpiào liǎng
48. 快 过 新年 了，所以 飞机票 比 上 个月 贵 了。上 个月 一 张 机票 两

qiān sān bǎi kuài, zhège yuè jiù sān qiān kuài le.

千 三百 块，这个 月 就 三 千 块 了。

Shàng ge yuè de jīpiào bǐjiào piányi.

* 上 个月 的 机票 比较 便宜。 ()

Míngtiān shì wǒ de shēngrì, wǒ xīwàng dàjiā dōu néng lái wǒ jiā wánr. Wǒ gěi dàjiā zhǔnbèi le
49. 明天 是 我的 生日，我 希望 大家 都 能 来 我家 玩儿。我 给 大家 准备 了

píngguǒ, xīguā, háiyǒu kāfēi hé niúǎi.

苹果、 西瓜，还有 咖啡 和 牛奶。

Dàjiā dōu xiǎng qù tā de jiā wánr.

* 大家 都 想 去 他 的 家 玩儿。 ()

Wǒ yǒu liǎng ge dìdì, yí ge ài pǎo bù, yí ge ài tī zúqiú. Wǒ yě hěn xǐhuan yùndòng.
50. 我 有 两 个 弟 弟， 一 个 爱 跑 步， 一 个 爱 踢 足 球。 我 也 很 喜 欢 运 动。

Dànshì wǒ xuéxí hěn máng, méiyǒu shíjiān qù yùndòng.
但 是 我 学 习 很 忙， 没 有 时 间 去 运 动。

Wǒ yīnwèi xuéxí hěn máng, suǒyǐ bù xǐhuan yùndòng.
* 我 因 为 学 习 很 忙， 所 以 不 喜 欢 运 动。 ()



Education

学而优

第四部分

第 51-55 题

Wǒ péngyou cóng Shànghǎi lái Běijīng wánr, xiǎng zhǎo yí ge piányi yìdiǎnr de bīnguǎn.

A 我 朋友 从 上海 来北京 玩儿, 想 找 一个 便宜 一点儿 的 宾馆。

Tā shì Wáng Fāng de dìdì, jīnnián gāng qī suì.

B 他是 王 方 的 弟弟, 今年 刚 七 岁。

Huānyíng huānyíng, kuài qǐng jìn.

C 欢迎 欢迎, 快 请 进。

Wáng lǎoshī wèi shéme zhème xǐhuan nǐ?

D 王 老师 为 什么 这么 喜欢你?

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?

E 他在 哪儿 呢? 你 看见 他 了 吗?

Nǐ de shēntǐ zěnmeyàng le?

F 你的 身体 怎么样 了?

Tā hái zài jiàoshì lǐ xuéxí.

例如: 他 还 在 教室 里 学习。

E

Cóng zhèr wǎng qián zǒu, dào dì yí ge lùkǒu zài xiàng yòu zǒu, jiù yǒu yí ge.

51. 从 这儿 往 前 走, 到 第一个 路口 再 向 右 走, 就 有 一个。

Yīshēng shuō kěyǐ bù chī yào le, dànshì hái yào duō xiūxi.

52. 医生 说 可以 不 吃 药 了, 但是 还 要 多 休息。

À! Nǐ jiā de xīn fángzi zhēn piàoliang!

53. 啊! 你 家 的 新 房子 真 漂亮!

Yīnwèi wǒ shàng kè de shíhòu cháng huídá lǎoshī de wèntí.

54. 因为 我 上 课 的 时候 常 回答 老师 的 问题。

Nàbian xiàozhe shuōhuà de nánhái'r shì shéi?

55. 那边 笑着 说话 的 男孩 儿 是 谁?

第 56-60 题

Míngtiān shì nǐ de shēngrì, zhù nǐ shēngrì kuàilè.

A 明天 是你的生日，祝你生日快乐。

Ménkǒu mài shuǐguǒ de nàge nánrén jīntiān zěnméi lái?

B 门口 卖水果的那个男人今天怎么没来？

Wǒ bù xiǎng chī zǎofàn le.

C 我不想吃早饭了。

Zhège xiǎo gǒu shì wǒ guò shēngrì de shíhòu, bàba sòng gěi wǒ de.

D 这个小狗是我过生日的时候，爸爸送给我的。

《Hòutiān》nàge diànyǐng nǐ kànguo ma? Tīngshuō hěn yǒu yìsi.

E 《后天》那个电影你看过吗？听说很有意思。

Rénmen dōu shuō “zǎofàn yào chī hǎo”. Wǒ gěi nǐ zhǔnbèi le jīdàn hé niúǎi.

56. 人们都说“早饭要吃好”。我给你准备了鸡蛋和牛奶。 ☐

Tā de yǎnjīng dàdà de, zhēn piàoliang.

57. 它的眼睛大大的，真漂亮。 ☐

Wǒ dōu kànguo liǎng cì le, zhēn búcuò.

58. 我都看过两次了，真不错。 ☐

Lí wǒ de shēngrì hái yǒu yí ge duō yuè ne.

59. 离我的生日还有一个多月呢。 ☐

Tiānqì bù hǎo de shíhòu, tā jiù bù lái le.

60. 天气不好的时候，他就不来了。 ☐

HSK (二级) 介绍

HSK (二级) 考查考生的日常汉语应用能力, 它对应于《国际汉语能力标准》二级、《欧洲语言共同参考框架 (CEF)》A2 级。通过 HSK (二级) 的考生可以用汉语就熟悉的日常话题进行简单而直接的交流, 达到初级汉语优秀水平。

一、考试对象

HSK (二级) 主要面向按每周 2-3 课时进度学习汉语两个学期 (一学年), 掌握 300 个最常用词语和相关语法知识的考生。

二、考试内容

HSK (二级) 共 60 题, 分听力、阅读两部分。

考试内容		试题数量 (个)		考试时间 (分钟)
一、听力	第一部分	10	35	约 25
	第二部分	10		
	第三部分	10		
	第四部分	5		
二、阅读	第一部分	5	25	20
	第二部分	5		
	第三部分	5		
	第四部分	10		
填写答题卡				5
共计	/	60	约 50	

全部考试约 55 分钟 (含考生填写个人信息时间 5 分钟)。

1. 听力

第一部分, 共 10 题。每题听两次。每题都是一个句子, 试卷上提供一张图片, 考生根据听到的内容判断对错。

第二部分, 共 10 题。每题听两次。每题都是一个对话, 试卷上提供几张图片, 考生根据听到的内容选出对应的图片。

第三部分, 共 10 题。每题听两次。每题都是两个人的两句对话, 第三个人根据对话问一个问题, 试卷上提供 3 个选项, 考生根据听到的内容选出答案。

第四部分, 共 5 题。每题听两次。每题都是两个人的 4 至 5 句对话, 第三个人根据对话问一个问题, 试卷上提供 3 个选项, 考生根据听到的内容选出答案。